CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

PETROVIETNAM
PVI
HOLDINGS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO QUÝ 4 NĂM 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 4 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**14.126.313.759.061**	**12.527.146.085.646**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**706.885.123.558**	**758.738.988.078**
1. Tiền	111		210.885.123.558	333.738.988.078
2. Các khoản tương đương tiền	112		496.000.000.000	425.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**6.290.261.700.621**	**5.833.067.587.118**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		227.513.580.247	158.392.135.139
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22.203.514.257)	(68.044.548.021)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.084.951.634.631	5.742.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**6.857.861.819.169**	**5.723.479.179.426**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.228.327.995.927	4.730.246.042.495
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		245.059.667.626	169.838.421.326
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	693.388.502.471	1.342.028.470.328
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(308.914.346.855)	(518.633.754.723)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8.218.238.815**	**2.457.894.310**
1. Hàng tồn kho	141		8.218.238.815	2.457.894.310
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**263.086.876.898**	**209.402.436.714**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	175.093.071.207	153.788.546.126
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		70.902.129.452	43.440.533.719
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	17.091.676.239	12.173.356.869
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.516.247.016.894**	**2.980.277.086.583**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**23.074.229.514**	**20.054.676.221**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	23.074.229.514	20.054.676.221
II. Tài sản cố định	**220**		**301.785.328.644**	**277.385.492.820**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	212.532.063.227	216.364.497.915
Nguyên giá	*222*		*357.573.851.065*	*328.895.243.730*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(145.041.787.838)*	*(112.530.745.815)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	89.253.265.417	61.020.994.905
Nguyên giá	*228*		*167.633.613.500*	*118.690.662.723*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(78.380.348.083)*	*(57.669.667.818)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**1.846.052.743.414**	**1.567.500.699.881**
Nguyên giá	231		1.933.423.583.575	1.620.880.414.166
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(87.370.840.161)	(53.379.714.285)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.478.803.526**	**-**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		907.634.717	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.571.168.809	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**302.031.465.624**	**1.067.330.493.363**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	333.172.027.732
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		455.301.399.865	568.700.276.773
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(313.269.934.241)	(114.541.811.142)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		160.000.000.000	280.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**39.824.446.172**	**48.005.724.298**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	20.989.255.406	48.005.724.298
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		18.835.190.766	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**16.642.560.775.955**	**15.507.423.172.229**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**9.821.015.586.008**	**8.773.459.800.754**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.712.305.343.984**	**8.373.669.642.252**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.761.423.619.445	1.513.912.984.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		363.983.345.094	155.164.227.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	119.975.292.008	62.974.658.636
4. Phải trả người lao động	314		110.334.370.859	70.194.346.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.792.061.302	75.297.993.929
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		37.939.911.890	33.957.998.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	49.345.791.575	177.884.825.197
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	15.000.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	7.235.052.600.876	6.237.172.055.057
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.458.350.935	32.110.552.454
II. Nợ dài hạn	**330**		**108.710.242.024**	**399.790.158.502**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		84.592.560.483	71.722.979.988
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	21.846.807.001	20.638.304.676
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	305.000.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	2.270.874.540	2.428.873.838
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.821.545.189.947**	**6.733.963.371.475**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**6.821.545.189.947**	**6.733.963.371.475**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.342.418.670.000*	*2.342.418.670.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.323.062.514.020	3.323.062.514.020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212.883.100.975)	(212.883.100.975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.211.820.775	179.211.820.775
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		130.673.311.056	121.923.844.478
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		829.422.167.844	761.177.139.042
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*298.164.274.256*	*196.735.476.836*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*531.257.893.588*	*564.441.662.206*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		229.639.807.227	219.052.484.135
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**16.642.560.775.955**	**15.507.423.172.229**

Lâm Thị Lan Phương	Trần Duy Cương	Phùng Tuấn Kiên
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho Quý 4 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**1,757,388,095,205**	**1,729,452,482,071**	**8,074,062,845,882**	**8,739,824,385,238**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	596,676,003,188	452,388,093,085	3,288,006,910,031	4,192,445,302,952
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**1,160,712,092,017**	**1,277,064,388,986**	**4,786,055,935,851**	**4,547,379,082,286**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1,139,154,189,036	1,196,266,103,858	4,229,612,248,320	3,922,413,638,461
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**21,557,902,981**	**80,798,285,128**	**556,443,687,531**	**624,965,443,825**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	670,334,130,071	687,491,727,900	1,084,213,268,219	1,180,985,537,839
7. Chi phí tài chính	22	29	195,721,076,551	194,437,982,640	428,416,767,652	361,684,232,763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*350,411,112*	*6,600,132,222*	*11,478,619,445*	*34,575,410,000*
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		8,869,949,268	99,193,413	-	152,774,163
9. Chi phí bán hàng	25		-	26,479,442,548	-	69,833,182,184
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	129,563,180,833	197,458,151,873	497,024,792,878	665,409,757,330
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**375,477,724,936**	**350,013,629,380**	**715,215,395,220**	**709,176,583,550**
12. Thu nhập khác	31		2,300,542,527	1,047,092,104	5,076,713,002	2,945,472,613
13. Chi phí khác	32		4,162,281,929	2,549,651,293	5,974,284,502	3,665,608,674
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(1,861,739,402)**	**(1,502,559,189)**	**(897,571,500)**	**(720,136,061)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**373,615,985,534**	**348,511,070,191**	**714,317,823,720**	**708,456,447,489**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	79,998,561,025	37,822,537,592	159,406,544,342	132,202,211,318
17. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(18,835,190,766)	-	(18,835,190,766)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**312,452,615,275**	**310,688,532,599**	**573,746,470,144**	**576,254,236,171**
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		306,479,905,984	346,235,924,704	539,761,314,873	600,520,069,955
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5,972,709,291	(35,547,392,105)	33,985,155,271	(24,265,833,784)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**1,267**	**1,465**	**2,232**	**2,548**

Lâm Thị Lan Phương
Người lập biểu

Trần Duy Cương
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 4 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***714,317,823,720***	***708,456,447,489***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	89,929,220,922	115,046,393,080
Các khoản dự phòng	03	297,835,878,494	(739,568,578,319)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	11,539,095,006	11,748,866,656
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(927,312,870,320)	(989,550,148,515)
Chi phí lãi vay	06	11,478,619,445	34,575,410,000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***197,787,767,267***	***(859,291,609,609)***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(553,205,575,965)	174,360,156,261
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5,760,344,505)	(346,754,990)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	585,489,854,589	1,480,820,775,228
Thay đổi chi phí trả trước	12	5,711,943,811	108,937,951,483
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(69,121,445,108)	(28,775,691,374)
Tiền lãi vay đã trả	14	(13,998,619,445)	(45,105,145,556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(123,780,425,501)	(131,538,839,423)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7,949,587,869
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,410,959,378)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***19,712,195,765***	***707,010,429,889***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(533,700,199,270)	(47,569,850,460)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	268,375,838	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6,925,618,640,551)	(8,043,265,829,735)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6,136,286,467,896	6,994,753,519,149
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18,750,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,678,476,000,489	203,966,650,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	386,493,632,647	575,745,405,793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***723,455,637,049***	***(316,370,105,253)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 4 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	652,980,000	66,500,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(54,938,880,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,000,000,000	365,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(325,000,000,000)	(575,000,000,000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(475,674,677,334)	(227,286,968,304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(795,021,697,334)***	***(425,725,848,304)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(51,853,864,520)**	**(35,085,523,668)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**758,738,988,078**	**793,824,511,746**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**706,885,123,558**	**758,738,988,078**

Lâm Thị Lan Phương	**Trần Duy Cương**	**Phùng Tuấn Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.384 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.201 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty đã thực hiện thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào các các công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life và Công ty Cổ phần PV2.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

(i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF): POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2015.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Quý 4 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc và thông tin sẵn có tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát và Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") (gọi chung là các "công ty con") được lập cho Quý 4 năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm đầu tư vào công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng bồi thường và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không khấu hao theo quy định hiện hành.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và nhà dự án do Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 VND sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo. Năm 2016 là năm cuối cùng phân bổ khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa này.

Các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chính sách kế toán đối với các khoản chi phí trả trước về hoa hồng bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm, phần "chi phí".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chính sách kế toán một số nghiệp vụ đặc thù của hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng tại Tổng Công ty Bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm năng lượng: Dự phòng phí trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày).

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính trên phí nhượng tái bảo hiểm và được trích lập theo phương pháp 1/24.

Áp dụng tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: Theo phê duyệt của Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại (năm tài chính 2015 áp dụng theo phương pháp 1/24).

Dự phòng bồi thường:

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

- Đối với các tổn thất đã phát sinh chưa được thông báo từ khách hàng (IBNR):

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ.

- Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (PVI Re) Theo phê duyệt của Bộ Tài chính, IBNR được trích lập theo tỷ lệ 5% phí bảo hiểm giữ lại (năm tài chính 2015 trích lập dựa trên thống kê dữ liệu trong quá khứ).

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc thay đổi phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường tại Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI không ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cho Quý 4 cũng như cả năm 2016.

Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm (trên báo cáo hợp nhất này được theo dõi trên khoản mục "Phải thu khách hàng").

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 125/2012/TT-BTC nêu trên. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; (2) hợp đồng bảo hiểm đã có hiệu lực và (3) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc trong thời gian cho nợ phí theo quy định (tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực). Việc ghi nhận này cũng được áp dụng cho ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm của kỳ đóng phí đầu tiên đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, các kỳ tiếp theo chỉ ghi nhận doanh thu khi khách hàng đã đóng đủ phí theo thỏa thuận Hợp đồng.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Công ty và được xác nhận bởi Công ty. Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Trong năm, hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Công ty và Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí tương ứng.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế của các công ty bảo hiểm với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của các công ty này. Quỹ dự trữ bắt buộc được phản ánh vào khoản mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.721.943.565	1.701.011.844
Tiền gửi ngân hàng	209.022.306.608	331.991.976.234
Tiền đang chuyển	140.873.385	46.000.000
Các khoản tương đương tiền (i)	496.000.000.000	425.000.000.000
	706.885.123.558	**758.738.988.078**

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	**227.513.580.247**	**207.951.145.694**	**(22.203.514.257)**	**158.392.135.139**	**90.347.587.118**	**(68.044.548.021)**
- Tổng giá trị cổ phiếu	227.513.580.247	207.951.145.694	(22.203.514.257)	158.392.135.139	90.347.587.118	(68.044.548.021)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.244.951.634.631**	**6.244.951.634.631**	**-**	**6.022.720.000.000**	**6.022.720.000.000**	**-**
b1) Ngắn hạn	***6.084.951.634.631***	***6.084.951.634.631***	**-**	***5.742.720.000.000***	***5.742.720.000.000***	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	6.084.951.634.631	6.084.951.634.631	-	5.292.720.000.000	5.292.720.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác (ii)	-	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-
b2) Dài hạn	***160.000.000.000***	***160.000.000.000***	**-**	**280.000.000.000**	**280.000.000.000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	160.000.000.000	160.000.000.000	-	270.000.000.000	270.000.000.000	-
- Trái phiếu	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**455.301.399.865**	**191.993.677.659**	**(313.269.934.241)**	**901.872.304.505**	**844.407.857.923**	**(114.541.811.142)**
- Đầu tư vào công ty liên kết (iii)	-	-	-	333.172.027.732	333.172.027.732	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (iv)	455.301.399.865	191.993.677.659	(313.269.934.241)	568.700.276.773	511.235.830.191	(114.541.811.142)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(i) Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo (ghi nhận là đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại các tổ chức tín dụng trong nước.

(ii) Thể hiện hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản và trong năm Công ty đã thực hiện tất toán toàn bộ giá trị hợp đồng này.

(iii) Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn đầu tư vào các công ty liên kết bao gồm Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life và Công ty Cổ phần PV2.

(iv) Thể hiện khoản góp vốn vào các công ty với thời hạn nắm giữ trên 1 năm.

Thông tin chi tiết về các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"):

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227.272.730.000	22,73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568.181.820.000	56,82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204.545.450.000	20,45
	1.000.000.000.000	**100**

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.

- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.

- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	470.430.572.821	291.093.753.940
Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm	182.360.767.714	128.548.121.855
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	639.694.952.594	493.060.695.942
Phải thu liên quan đến tài sản tái bảo hiểm	4.655.297.061.408	3.535.354.539.837
Phải thu về hoạt động tài chính	222.824.034.975	263.550.855.917
Phải thu về hoạt động kinh doanh phi bảo hiểm	57.720.606.415	18.638.075.004
	6.228.327.995.927	**4.730.246.042.495**

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26.526.106.354	58.140.350.626

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**693.388.502.471**	**1.342.028.470.328**
- Tạm ứng cho người lao động	32.934.385.407	30.447.062.132
- Ký cược, ký quỹ (i)	437.847.103.669	1.738.387.346
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (ii)	-	780.000.000.000
- Phải thu khác (iii)	222.607.013.395	529.843.020.850
b) Dài hạn	**23.074.229.514**	**20.054.676.221**
- Ký cược, ký quỹ	23.074.229.514	20.054.676.221

(i) Số dư đầu năm thể hiện khoản phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life. Số tiền này đã được bên mua thanh toán vào ngày 07 tháng 01 năm 2016.

(ii) Chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang phải thu khác.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các phải thu	**420.183.289.994**	**(308.914.346.855)**	**111.268.943.139**	**719.988.518.302**	**(518.633.754.723)**	**201.354.763.579**

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Một số khoản phải thu đã trích lập dự phòng có khả năng thu hồi thấp do đối tác của Công ty gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

- Giá trị có thể thu hồi của các phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	130.856.740.026	63.969.652.779	134.068.850.925	-	328.895.243.730
Tăng trong năm	5.983.814.529	8.182.352.449	10.817.721.299	8.002.079.194	32.985.967.471
- Mua sắm mới	*5.983.814.529*	*8.182.352.449*	*10.734.221.299*	*8.002.079.194*	*32.902.467.471*
- Tăng khác	-	-	*83.500.000*	-	83.500.000
Thanh lý trong năm	-	2.298.777.953	411.053.183	-	2.709.831.136
Giảm khác trong năm	1.518.029.000	-	79.500.000	-	1.597.529.000
Số dư cuối năm	135.322.525.555	69.853.227.275	144.396.019.041	8.002.079.194	357.573.851.065
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.538.764.864	43.521.754.754	47.470.226.197	-	112.530.745.815
Trích khấu hao trong năm	7.251.148.197	6.854.502.934	21.121.763.650	-	35.227.414.781
Tăng khác	-	405.964.156	-	-	405.964.156
Thanh lý trong năm	-	2.298.777.953	349.092.469	-	2.647.870.422
Giảm khác trong năm	455.793.277	-	18.673.215		474.466.492
Số dư cuối năm	28.334.119.784	48.483.443.891	68.224.224.163	-	145.041.787.838
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**109.317.975.162**	**20.447.898.025**	**86.598.624.728**	**-**	**216.364.497.915**
Tại ngày cuối năm	**106.988.405.771**	**21.369.783.384**	**76.171.794.878**	**8.002.079.194**	**212.532.063.227**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 55.816.539.818 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 48.937.265.300 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	27.581.865.340	91.108.797.383	118.690.662.723
Tăng trong năm	15.458.699.553	33.484.251.224	48.942.950.777
- Mua sắm mới	*15.458.699.553*	*33.484.251.224*	*48.942.950.777*
Số dư cuối năm	43.040.564.893	124.593.048.607	167.633.613.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	639.845.139	57.029.822.679	57.669.667.818
Trích khấu hao trong năm	160.327.183	20.550.353.082	20.710.680.265
Số dư cuối năm	800.172.322	77.580.175.761	78.380.348.083
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**26.942.020.201**	**34.078.974.704**	**61.020.994.905**
Tại ngày cuối năm	**42.240.392.571**	**47.012.872.846**	**89.253.265.417**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 45.692.008.435 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 37.600.481.382 VND).

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**1.201.971.027.928**	**-**	**-**	**1.201.971.027.928**
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.201.971.027.928	-	-	1.201.971.027.928
Giá trị hao mòn lũy kế	**53.379.714.285**	**33.991.125.876**	**-**	**87.370.840.161**
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	53.379.714.285	33.991.125.876	-	87.370.840.161
Giá trị còn lại	**1.148.591.313.643**	**(33.991.125.876)**	**-**	**1.114.600.187.767**
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1.148.591.313.643	(33.991.125.876)	-	1.114.600.187.767
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	**418.909.386.238**	**312.543.169.409**	**-**	**731.452.555.647**
- Nhà (ii)	418.909.386.238	312.543.169.409	-	731.452.555.647
Tổn thất do suy giảm giá trị	**-**	**-**	**-**	**-**
- Nhà (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**418.909.386.238**	**312.543.169.409**	**-**	**731.452.555.647**
- Nhà (ii)	418.909.386.238	312.543.169.409	-	731.452.555.647

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của Tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm.

(ii) Thể hiện giá trị các các bất động sản đầu tư mà Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá, do vậy, Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**175.093.071.207**	**153.788.546.126**
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	154.569.967.827	137.576.250.842
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.523.103.380	16.212.295.284
b) Dài hạn	**20.989.255.406**	**48.005.724.298**
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa	-	26.723.174.402
- Chi phí trả trước dài hạn khác	20.989.255.406	21.282.549.896
	196.082.326.613	**201.794.270.424**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

a) Các khoản phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	336.933.488.508	332.327.121.645
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	250.942.317.395	233.700.910.732
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	1.090.577.192.401	903.929.115.396
Các khoản phải trả khác của khách hàng	82.970.621.141	43.955.837.105
	1.761.423.619.445	**1.513.912.984.878**

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	758.100	3.721.959
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	361.502.293	70.689.211.257

Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

		Phát sinh trong năm		
	Số đầu năm	Số phải nộp/phải thu	Số đã thực nộp/thực thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.173.356.869	40.621.691.220	45.540.010.590	17.091.676.239
Cộng	**12.173.356.869**	**40.621.691.220**	**45.540.010.590**	**17.091.676.239**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.757.377.512	352.257.402.607	337.643.880.750	20.370.899.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000.939.450	120.904.413.927	78.240.414.911	90.664.938.466
Thuế thu nhập cá nhân	882.361.876	3.474.883.232	3.439.613.457	917.631.651
Thuế, phí phải nộp khác	8.333.979.798	33.203.538.429	33.515.695.705	8.021.822.522
Cộng	**62.974.658.636**	**509.840.238.195**	**452.839.604.823**	**119.975.292.008**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay dự trả	-	2.520.000.000
- Phải trả xây dựng tòa nhà PVI	-	64.368.531.150
- Khác	2.792.061.302	8.409.462.779
	2.792.061.302	**75.297.993.929**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**49.345.791.575**	**177.884.825.197**
- Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	4.986.547.776	2.175.578.130
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.751.207	(111.659.610)
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	44.306.492.592	175.820.906.677
b) Dài hạn	**21.846.807.001**	**20.638.304.676**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.846.807.001	20.638.304.676

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng phí	3.064.526.001.019	2.964.155.465.687
- Dự phòng bồi thường	4.034.632.426.709	3.148.478.796.871
- Dự phòng dao động lớn	135.894.173.148	124.537.792.499
	7.235.052.600.876	**6.237.172.055.057**

b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả dài hạn khác	2.270.874.540	2.428.873.838
	2.270.874.540	**2.428.873.838**

19. VAY VÀ Nợ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	305.000.000.000	305.000.000.000	-	305.000.000.000	-	-
Cộng	**320.000.000.000**	**320.000.000.000**	**5.000.000.000**	**325.000.000.000**	**-**	**-**

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2015/VIB-PVI ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 với số tiền 360.000.000.000 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nợ gốc vay sẽ được trả 14 lần theo kỳ hạn 6 tháng/kỳ bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Số tiền phải trả từ kỳ 1 đến kỳ 13 là 25.700.000.000 VND, dư nợ gốc còn lại trả vào kỳ cuối của khoản vay. Lãi suất vay cố định trong 3 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VIB công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Trong năm, Công ty đã thực hiện tất toán hợp đồng vay dài hạn này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**2.342.418.670.000**	**3.323.062.514.020**	**(162.414.980.975)**	**179.211.820.775**	**107.238.446.440**	**401.714.279.684**	**696.265.997.147**	**6.887.496.747.091**
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	17.500.000.000	17.500.000.000
Thay đổi cổ phiếu quỹ	-	-	(50.468.120.000)	-	-	-	-	(50.468.120.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	576.254.236.171	-	576.254.236.171
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	24.265.833.784	(24.265.833.784)	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	14.685.398.038	(14.685.398.038)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(34.263.778.128)	-	(34.263.778.128)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(200.057.622.300)	(33.904.000.000)	(233.961.622.300)
Thay đổi do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	13.128.814.082	(435.398.683.315)	(422.269.869.233)
(Giảm) khác	-	-	-	-	-	(5.179.226.213)	(1.144.995.913)	(6.324.222.126)
Số dư đầu năm nay	**2.342.418.670.000**	**3.323.062.514.020**	**(212.883.100.975)**	**179.211.820.775**	**121.923.844.478**	**761.177.139.042**	**219.052.484.135**	**6.733.963.371.475**
Vốn góp	-	-	-	-	-	-	100.000.000	100.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	573.746.470.144	-	573.746.470.144
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(33.985.155.271)	33.985.155.271	-
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	-	8.503.421.285	(8.503.421.285)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(15.927.847.296)	-	(15.927.847.296)
Trích quỹ khác	-	-	-	-	246.045.293	(246.045.293)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	(444.974.494.000)	(22.572.833.334)	(467.547.327.334)
(Giảm) khác	-	-	-	-	-	(1.864.478.197)	(924.998.845)	(2.789.477.042)
Số dư cuối năm nay	**2.342.418.670.000**	**3.323.062.514.020**	**(212.883.100.975)**	**179.211.820.775**	**130.673.311.056**	**829.422.167.844**	**229.639.807.227**	**6.821.545.189.947**

(i) Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016.

(ii) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-PVI ngày 30 tháng 8 năm 2016.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.342.418.670.000	2.342.418.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(444.974.494.000)	(200.057.622.300)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**234.241.867**	**234.241.867**
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**234.241.867**	**234.241.867**
Cổ phiếu phổ thông	234.241.867	234.241.867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**11.754.600**	**11.754.600**
Cổ phiếu phổ thông	11.754.600	11.754.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**222.487.267**	**222.487.267**
Cổ phiếu phổ thông	222.487.267	222.487.267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	1.439.473.390.234	1.751.605.945.230
2. Phải thu đòi người thứ ba	VND	33.378.286.667	41.167.292.223
3. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	282.396.416.462	12.355.905.191
4. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	*USD*	*3.510.259*	*9.897.453*
+ Đồng tiền chung Châu Âu	*EUR*	*1.080.409*	*1.173.950*
+ Yên Nhật	*JPY*	*2.264.454*	*605.856*

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: bộ phận hoạt động đầu tư, bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ và bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động đầu tư: chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu, cổ phiếu, ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư;

Bộ phận kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ: khai thác các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ;

Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm: hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm;

Trong Quý 4 năm 2015, Công ty đã thực hiện thoái một phần vốn tại PVI Sun Life, theo đó PVI Sun Life chuyển thành công ty liên kết của Công ty. Do vậy, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty không còn bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ.

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.221.315.053.802	7.263.366.972.895	14.595.020.130.083	(6.437.141.380.825)	16.642.560.775.955
Nợ phải trả bộ phận	6.941.944.871.121	4.109.032.805.998	584.316.210.010	(1.814.278.301.121)	9.821.015.586.008

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ	Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm	Bộ phận hoạt động đầu tư	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.376.900.732.490	1.447.173.698.451	1.509.539.314.858	(458.267.828.727)	5.875.345.917.072
Bảo hiểm	*3.376.900.732.490*	*1.447.173.698.451*	-	*(157.325.794.991)*	*4.666.748.635.950*
Đầu tư	-	-	*1.509.539.314.858*	*(300.942.033.736)*	*1.208.597.281.122*
Chi phí theo bộ phận	3.293.475.579.484	1.346.526.467.450	750.728.973.784	(229.702.927.366)	5.161.028.093.352
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	83.425.153.006	100.647.231.001	758.810.341.074	(228.564.901.361)	714.317.823.720

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VND

	Bảo hiểm					
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ					
Chỉ tiêu	**Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ**	**Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm**	**Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ**	**Bộ phận hoạt động đầu tư**	**Loại trừ**	**Tổng cộng**
Tài sản bộ phận	899.193.056.823	6.065.058.901.580	-	13.412.347.784.822	(4.881.349.927.865)	15.495.249.815.360
Nợ phải trả bộ phận	5.584.699.601.608	4.159.075.049.966	-	900.192.011.691	(1.882.680.219.380)	8.761.286.443.885

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: VND

	Bảo hiểm					
	Bảo hiểm Phi Nhân thọ					
Chỉ tiêu	**Bộ phận kinh doanh bảo hiểm gốc phi nhân thọ**	**Bộ phận kinh doanh tái bảo hiểm**	**Bộ phận kinh doanh bảo hiểm nhân thọ**	**Bộ phận hoạt động đầu tư**	**Loại trừ**	**Tổng cộng**
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.146.023.233.028	1.340.360.325.877	121.283.883.631	1.617.502.163.454	(497.372.347.763)	5.727.797.258.227
Bảo hiểm	*3.146.023.233.028*	*1.340.360.325.877*	*121.283.883.631*	-	*(160.373.565.398)*	*4.447.293.877.138*
Đầu tư	-	-	-	*1.617.502.163.454*	*(336.998.782.365)*	*1.280.503.381.089*
Chi phí theo bộ phận	3.030.637.341.559	1.209.129.122.283	361.817.547.900	664.194.097.685	(246.437.298.689)	5.019.340.810.738
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	115.385.891.469	131.231.203.594	(240.533.664.269)	953.308.065.769	(250.935.049.074)	708.456.447.489

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thu phí bảo hiểm gốc	1.371.621.860.516	1.360.437.190.428	6.527.512.136.321	7.248.012.886.489
Thu phí nhận tái bảo hiểm	187.416.952.352	176.577.347.080	816.981.824.812	943.544.146.744
Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	156.709.788.033	163.357.278.450	581.059.805.786	426.253.202.215
Thu khác từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	6.029.248.691	(5.173.042.589)	29.201.779.062	22.655.580.703
Doanh thu kinh doanh phi bảo hiểm	35.610.245.613	34.253.708.702	119.307.299.901	99.358.569.087
	1.757.388.095.205	**1.729.452.482.071**	**8.074.062.845.882**	**8.739.824.385.238**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	6.863.332.842	7.252.027.098	19.763.484.461
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	36.813.069.342	596.791.825.313	789.998.395.011	2.455.933.411.637

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	786.719.741.905	862.394.424.217	3.339.118.854.920	3.562.955.063.556
Tăng dự phòng phí	(190.043.738.717)	(531.806.381.177)	(51.111.944.889)	(59.385.954.396)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ	-	121.800.050.045	-	688.876.193.792
	596.676.003.188	**452.388.093.085**	**3.288.006.910.031**	**4.192.445.302.952**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	1,104,230,339,213	730,677,246,279	2,565,574,364,467	3,276,001,632,527
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	122,960,248,993	170,422,467,262	487,197,785,344	688,922,269,236
Các khoản giảm trừ:	(651,069,593,927)	(310,956,507,910)	(1,070,365,193,841)	(2,078,012,019,154)
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	*(653,440,767,866)*	*(310,365,825,165)*	*(1,059,212,643,609)*	*(2,063,377,945,656)*
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	*(3,239,836,771)*	*(30,000,000)*	*(3,453,458,988)*	*(11,478,649,085)*
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	*5,611,010,710*	*(560,682,745)*	*(7,699,091,244)*	*(3,155,424,413)*
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	(23,325,738,775)	(33,773,300,926)	(105,256,892,732)	(122,738,115,271)
Tăng dự phòng bồi thường	(44,152,616,030)	27,981,693,005	64,953,778,342	93,373,580,760
Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	22,917,601,197	23,660,106,667	116,613,273,381	124,209,503,626
Số trích dự phòng toán học trong kỳ	-	-		
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	573,223,872,096	560,442,955,431	2,065,981,417,772	1,855,994,835,773
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	*35,829,378,026*	*37,494,972,003*	*125,077,705,994*	*118,614,571,239*
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	*40,740,376,737*	*103,680,541,230*	*291,708,022,610*	*309,200,357,626*
- Chi khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*17,525,852,550*	*20,693,543,778*	*58,949,339,393*	*95,448,340,470*
- Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm khác	*479,128,264,783*	*398,573,898,420*	*1,590,246,349,775*	*1,332,731,566,438*
Giá vốn dịch vụ kinh doanh phi bảo hiểm	34,370,076,269	27,811,444,050	104,913,715,587	84,661,950,964
	1,139,154,189,036	**1,196,266,103,858**	**4,229,612,248,320**	**3,922,413,638,461**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	55,854,335,405	89,164,873,613	170,033,061,831	272,637,233,939
Chi phí văn phòng	6,968,297,279	34,915,236,798	29,903,340,417	76,375,481,997
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18,878,705,995	12,917,253,977	50,253,708,494	66,622,481,453
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác	47,861,842,154	60,460,787,485	246,834,682,136	249,774,559,941
	129,563,180,833	**197,458,151,873**	**497,024,792,878**	**665,409,757,330**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1,104,784,112,767	1,131,944,202,344	4,124,698,532,733	3,780,627,595,622
Chi phí nhân viên	62,942,296,985	109,641,399,096	208,739,256,821	324,639,703,203
Chi phí văn phòng	6,752,007,564	1,195,083,198	29,106,139,786	77,337,770,644
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	27,931,457,302	30,239,997,233	89,929,220,922	115,046,393,080
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi bằng tiền khác	83,107,495,251	167,523,065,858	290,963,890,936	302,881,023,551
	1,285,517,369,869	**1,440,543,747,729**	**4,743,437,041,198**	**4,600,532,486,100**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.160.407.284	91.563.525.229	432.979.369.934	443.785.161.887
Lãi đầu tư trái phiếu	1.069.176.361	48.781.824.123	1.774.176.358	106.575.228.207
Lãi kinh doanh cổ phiếu	5.685.300.559	-	39.246.068.864	94.411.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.978.650.499	2.061.099.993	15.088.405.835	4.299.834.237
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.908.255.908	35.393.847.163	45.925.973.652	116.099.564.765
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp	508.330.636.954	509.690.751.788	508.330.636.954	509.690.751.788
Doanh thu hoạt động tài chính khác	33.201.702.506	679.604	40.868.636.622	440.585.455
	670.334.130.071	**687.491.727.900**	**1.084.213.268.219**	**1.180.985.537.839**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu	14.418.976	43.757.076	87.905.301	244.536.590
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.010.544.108	18.337.845.524	55.576.168.418	85.352.826.050
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	176.450.029.426	133.715.833.717	250.449.516.256	166.420.172.154
Chi phí lãi vay	350.411.112	6.600.132.222	11.478.619.445	34.575.410.000
Chi phí tài chính khác	12.895.672.929	35.740.414.101	110.824.558.232	75.091.287.969
	195.721.076.551	**194.437.982.640**	**428.416.767.652**	**361.684.232.763**

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**714.317.823.720**	**708.456.447.489**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(102.131.295.796)	(51.743.407.032)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(3.701.915.835)*	*(2.233.734.237)*
- Lãi của Quỹ đầu tư cơ hội PVI	*(50.931.947.727)*	-
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư đã loại năm trước	*(36.105.700.000)*	-
- Thu nhập không chịu thuế khác	*(11.391.732.234)*	*(49.509.672.795)*
Trừ: Chuyển lỗ các năm trước	-	(97.763.941.026)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	153.807.757.865	41.970.042.925
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	*4.095.372.134*	
- Lỗ thuần đầu tư vào công ty liên kết	-	*(44.929.837.907)*
- Thù lao Hội đồng Quản trị	*344.675.889*	*684.000.000*
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	*1.020.898.433*	*1.092.908.000*
- Lỗ tính thuế tại Công ty mẹ và các công ty con	*1.706.709.376*	*73.391.759.055*
- Chi phí mua bảo hiểm hưu trí	*60.000.000*	*6.731.500.000*
- Chi phí khác không được khấu trừ	*146.580.102.033*	*4.999.713.777*
Thu nhập chịu thuế	**765.994.285.789**	**600.919.142.356**
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất thông thường	**153.198.857.158**	**132.202.211.318**
Thuế nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	6.207.687.184	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**159.406.544.342**	**132.202.211.318**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VND	539.761.314.873	600.520.069.955
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	VND	(43.180.905.190)	(31.776.888.747)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**496.580.409.683**	**568.743.181.208**
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	Cổ phiếu	222.487.267	223.184.416
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**VND**	**2.232**	**2.548**

Không có công cụ có thể tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong tương lai.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	320.000.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	706.885.123.558	758.738.988.078
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	6.821.545.189.947	6.733.963.371.475
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.885.123.558	706.885.123.558	758.738.988.078	758.738.988.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.142.020.662.467	6.142.020.662.467	5.543.248.372.189	5.543.248.372.189
Đầu tư tài chính	6.592.293.166.245	6.644.896.457.984	6.567.226.052.749	6.624.303.417.309
Tổng cộng	**13.441.198.952.270**	**13.493.802.244.009**	**12.869.213.413.016**	**12.926.290.777.577**
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	1.805.730.112.037	1.805.730.112.037	1.712.436.114.751	1.712.436.114.751
Chi phí phải trả	2.792.061.302	2.792.061.302	75.297.993.929	75.297.993.929
Dự phòng bồi thường	4.034.632.426.709	4.034.632.426.709	3.148.478.796.871	3.148.478.796.871
Các khoản vay	-	-	320.000.000.000	320.000.000.000
Tổng cộng	**5.843.154.600.048**	**5.843.154.600.048**	**5.256.212.905.551**	**5.256.212.905.551**

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.

- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

Tên ngoại tệ	Ký hiệu	Tài sản (VND tương đương)		Công nợ (VND tương đương)	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	562.244.361.010	957.438.919.426	892.076.019.523	974.640.610.567
Won Hàn Quốc	KRW	32.381.929.791	58.894.361.834	51.264.686.096	78.718.382.215
Euro	EUR	36.093.732.708	45.277.148.254	23.413.786.428	32.473.210.237
Ringít Malaysia	MYR	2.366.697.761	4.778.054.747	4.498.869.619	7.290.671.733
Rúp Nga	RUB	825.363.485	199.577.569	2.362.487.012	5.616.082.222
Khác		254.063.686.278	32.407.898.983	124.439.109.417	43.268.862.235

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá của Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng khoảng 6,6 tỷ VND.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đốc đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Số cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	706.885.123.558	-	706.885.123.558
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.118.946.432.953	23.074.229.514	6.142.020.662.467
Đầu tư tài chính	6.290.261.700.621	302.031.465.624	6.592.293.166.245
Tổng cộng	**13.116.093.257.132**	**325.105.695.138**	**13.441.198.952.270**
Phải trả người bán và phải trả khác	1.783.883.305.036	21.846.807.001	1.805.730.112.037
Chi phí phải trả	2.792.061.302	-	2.792.061.302
Dự phòng bồi thường	4.034.632.426.709	-	4.034.632.426.709
Tổng cộng	**5.821.307.793.047**	**21.846.807.001**	**5.843.154.600.048**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**7.294.785.464.085**	**303.258.888.137**	**7.598.044.352.222**

Số đầu năm	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	758.738.988.078	-	758.738.988.078
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.523.193.695.968	20.054.676.221	5.543.248.372.189
Đầu tư tài chính	5.833.067.587.118	734.158.465.631	6.567.226.052.749
Tổng cộng	**12.115.000.271.164**	**754.213.141.852**	**12.869.213.413.016**
Phải trả người bán và phải trả khác	1.691.797.810.075	20.638.304.676	1.712.436.114.751
Chi phí phải trả	75.297.993.929	-	75.297.993.929
Dự phòng bồi thường	3.148.478.796.871	-	3.148.478.796.871
Các khoản vay	15.000.000.000	305.000.000.000	320.000.000.000
Tổng cộng	**4.930.574.600.875**	**325.638.304.676**	**5.256.212.905.551**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**7.184.425.670.289**	**428.574.837.176**	**7.613.000.507.465**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm tồn tại tại các công ty con của Công ty thực hiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, các đơn vị đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Các giao dịch khác với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Chi phí quản lý	7.397.414.248	6.922.082.644

Số dư phải thu, phải trả là các bên liên quan được trình bày tương ứng tại Thuyết minh số 7 và số 14.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc Công ty được hưởng trong năm là 3.836.661.187 VND (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 4.390.513.436 VND).

Lâm Thị Lan Phương	**Trần Duy Cương**	**Phùng Tuấn Kiên**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 24 tháng 01 năm 2017